

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số: 510/TTKSĐT-TCGXDKH&LCNT
V/v Yêu cầu báo giá vật tư, hóa chất, sinh
phẩm... phục vụ cho các hoạt động tại CDC
(lần 3)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu. Để có cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh đang có nhu cầu với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, địa chỉ: Phố Hải Phúc, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ds. Đào Hồng Quang – Thư ký tổ CGXDKH&LCNT. Số điện thoại: 0972.176.288. Email tiếp nhận báo giá: dauthau.quangninhcdc@gmail.com.

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp: Văn bản giấy được ký, đóng dấu hợp pháp gửi qua đường công văn về Tổ CGXDKH&LCNT Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, địa chỉ: Phố Hải Phúc, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- *Nhận qua email: 01 bản scan và 01 bản excel gửi về email dauthau.quangninhcdc@gmail.com.*

3. Thời gian tiếp nhận báo giá:

- ***Từ 09h00 ngày 19/03/2026 đến trước 09h00 phút ngày 30/03/2026***

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: ***Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 30/03/2026***

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục vật tư, hóa chất, sinh phẩm....(Chi tiết danh mục và số lượng theo phụ lục đính kèm).

2. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, địa chỉ: Phố Hải Phúc, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến:

Đề nghị Quý nhà thầu quan tâm, ghi cụ thể thời gian cung cấp được hàng hoá, vật tư sinh phẩm.... sau khi có kết quả lựa chọn nhà thầu tối đa bao nhiêu ngày.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không áp dụng.

- Thanh toán: Bên mua thanh toán một lần 100% hoặc theo từng đợt gọi hàng giá trị thực hiện hợp đồng cho bên bán sau khi hai bên ký kết biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng.

- Các thông tin khác (nếu có).

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh rất mong nhận được phản hồi thông tin từ quý công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Y tế Quảng Ninh (để đăng tải);
- Phòng TCHC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Tổ CGXDKH&LCNT

Trương Hoàng Kiên

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo công văn số: 510/TKSBT-TCGXDKH&LCNT ngày 19/03/2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh)

Mẫu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Tiêu chuẩn kỹ thuật do nhà thầu đề xuất đáp ứng yêu cầu	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Giá kê khai	Giá niêm yết	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A												
2	Thiết bị B												
n	...												

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC HÀNG HOÁ

(Ban hành kèm theo công văn số: 510/TTKSBT-TCGXDKH&LCNT ngày 19/03/2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên hàng hóa	Nội dung ⁽¹⁾	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1	MUA HOÁ CHẤT CHẤT, CHUẨN DÙNG CHO KHOA HOÁ SINH				
2	Chất chuẩn nhóm hợp chất hữu cơ acetonitrile gồm 03 thành phần nồng độ 100 µg/mL cho mỗi thành phần bao gồm: Dibromoacetonitrile; Dichloroacetonitrile; Trichloroacetonitrile trong Methanol	Phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034	1mL/Lọ	Lọ	1
3	Chất chuẩn nhóm hợp chất hữu cơ acid acetic gồm 03 thành phần nồng độ 100 µg/mL cho mỗi thành phần bao gồm: Monochloroacetic acid; Dichloroacetic Acid; Trichloroaceticacid trong Methanol.	Phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034	1mL/Lọ	Lọ	1
4	Chất chuẩn nhóm 09 chất thuốc bảo vệ thực vật nồng độ 100 µg/mL cho mỗi thành phần bao gồm: Alachlor; Atrazine; Simazine; Molinate, Trifluralin; Pendimethalin; Chlortoluron; Cyanazine; Isoproturon trong Methanol	Phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034	1mL/	Hộp	1
5	Bộ chuẩn gồm 16 thành phần thuốc BVTV nồng độ 10 µg/mL mỗi thành phần bao gồm: alpha-HCH; Hexachlorobenzene; beta-HCH; gamma-HCH; Heptachlor; Aldrin; trans-Heptachlor-endo-epoxide (isomer A), alpha-Endosulfan; 4,4'-DDE; Dieldrin; Endrin; beta-Endosulfan; 4,4'-DDD; 2,4'-DDT; 4,4'-DDT, Methoxychlor in Cyclohexane	Phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17035	1mL/	Lọ	1
6	Nội chuẩn 1,1-Dichloro-2,2-bis(4-chlorophenyl-d4)ethane	Chất nội chuẩn 1,1-Dichloro-2,2-bis(4-chlorophenyl-d4)ethane, 98% D	0,01g/lọ	Lọ	1
7	Bộ chuẩn hỗn hợp Phenol và các dẫn xuất của phenol gồm các thành phần nồng độ 100 µg/ml cho mỗi thành phần bao gồm: 4-Chloro-3-methylphenol; 2-Chlorophenol; 2,4-Dichlorophenol; 2,4-Dimethylphenol; 2,4-Dinitrophenol; 2-Methyl-4,6-dinitrophenol; 2-Nitrophenol; 4-Nitrophenol; Pentachlorophenol; Phenol; 2,4,6-Trichlorophenol trong Acetonitrile	Phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17035	1mL/Lọ	Lọ	1
8	Bộ chuẩn hỗn hợp VOC nhiều thành phần, mỗi thành phần nồng độ 2000 µg/mL bao gồm: Dichlorodifluoromethane; Chloromethane; Vinyl Chloride; Bromomethane; Chloroethane; Trichlorofluoromethane; 1,1-dichloroethylene; Carbon Disulfide; Methylene Chloride; Methyl T-butyl Ether; Trans-1,2-dichloroethylene; 1,1-dichloroethane; Cis-1,2-dichloroethylene; 2,2-dichloropropane; Bromochloromethane; Chloroform; 1,1,1-trichloroethane; 1,1-dichloropropylene; Carbon Tetrachloride; Benzene; Dibromochloromethane; 1,2-dibromoethane; Chlorobenzene; Ethylbenzene; 1,1,1,2-tetrachloroethane; M-xylene; P-xylene; O-xylene; Styrene; Bromoform; Isopropylbenzene; 1,1,2,2-tetrachloroethane; 1,2,3-trichloropropane; Bromobenzene; N-propylbenzene; 2-chlorotoluene; 1,3,5-trimethylbenzene; 4-chlorotoluene; Tert-butylbenzene; 1,2,4-trimethylbenzene; Sec-butylbenzene; Tetrachloroethylene; 1,3-dichloropropane; 4-isopropyltoluene; 1,3-dichlorobenzene; 1,4-dichlorobenzene; N-butylbenzene; 1,2-dichlorobenzene; 1,2-dichloroethane; Trichloroethylene; 1,2-dichloropropane; Dibromomethane; Bromodichloromethane; Cis-1,3-dichloropropylene; Toluene; Trans-1,3-dichloropropylene; 1,1,2-trichloroethane; 1,2-dibromo-3-chloropropane; 1,2,4-trichlorobenzene; Hexachlorobutadiene; Naphthalene; 1,2,3-trichlorobenzene; Isobutylbenzene; Carbon tetrabromide; Azobenzene	Nồng độ các chất 2000 µg/mL	1 mL/Lọ	Lọ	1
9	Nội chuẩn chạy máy cho phân tích các chỉ tiêu VOC bao gồm fluorobenzene, chlorobenzene-d5, and 1,4-dichlorobenzene-d4	Nội chuẩn nồng độ 2500 mg/ml trong Methanol	1mL/Lọ	Lọ	1
10	Bộ chuẩn thuốc trừ sâu 07 thành phần nồng độ 10 µg/mL mỗi thành phần bao gồm Cyfluthrin; Cypermethrin; Deltamethrin; Fenvalerate; Permethrin; Phenothrin; Tetramethrin in Cyclohexane	Nồng độ 10 µg/mL Phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17037	10mL/lọ	Lọ	1
11	Dung dịch chuẩn Bromate(BrO3-) 1000µg/L	Nồng độ 1000µg/L Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025.	100mL/Lọ	Lọ	1

12	Dung dịch chuẩn Acrylamide. Nồng độ 100µg/mL	Nồng độ 100µg/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1mL/lọ	Lọ	1
13	Dung dịch chuẩn Epichlorhydrin. Nồng độ 100µg/mL	Nồng độ 100µg/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1mL/lọ	Lọ	1
14	Dung dịch chuẩn Propanil. Nồng độ 100µg/mL	Nồng độ 100µg/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1mL/lọ	Lọ	1
15	Dung dịch chuẩn Formaldehyde. Nồng độ 100µg/mL	Nồng độ 100µg/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1mL/lọ	Lọ	1
16	Dung dịch chuẩn Clodane. Nồng độ 100µg/mL	Nồng độ 100µg/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1mL/lọ	Lọ	1
17	Dung dịch chuẩn Hydroxyatrazinre. Nồng độ 100µg/mL	Nồng độ 100µg/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1mL/lọ	Lọ	1
18	Dung dịch chuẩn Fluoride. Nồng độ 1000mg/L	Nồng độ 1000mg/L Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	100mL/lọ	Lọ	1
19	Ống chuẩn Oxalic 0.1N	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1 Ống/hộp	hộp	1
20	Ống chuẩn NaOH 0.1N	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	0 Ống/hộp	hộp	1
21	Ống chuẩn Trilon B 0.1N	c(Na2-EDTA 2 H2O) = 0.1 mol/l	1 Ống/hộp	hộp	1
22	MgO	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	100g/hộp	hộp	1
23	Chuẩn Potassium Sorbate	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1g/lọ	Lọ	1
24	Chuẩn Sodium benzoate	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1g/lọ	Lọ	1
25	Chuẩn Chloramphenicol	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	1g/lọ	Lọ	1
26	Chuẩn Aflatoxin Total in Acetonenitrile	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	5,2mL/lọ	Lọ	1
27	Sulfanilamide (NH ₂ C ₆ H ₄ SO ₂ NH ₂)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	100mL/hộp	Hộp	1
28	N-(1- naphthyl)-ethylenediamine dihydrochloride	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	25g/hộp	Hộp	1
29	MgCl ₂	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	500g/hộp	Hộp	1
30	KNO ₃	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	50g/hộp	Hộp	1
31	Sắt III Clorua (Fe3Cl.6H2O).	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	250g/hộp	Hộp	1
32	Ống chuẩn HCl 0.1N	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1 Ống/hộp	Hộp	1
33	Ống chuẩn H2SO4 0.1N	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1 Ống/hộp	Hộp	1
34	Bromocresol green	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	100g/hộp	Hộp	1
35	Ống chuẩn KIO3 0,1mol/L	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1 Ống/hộp	Hộp	1
36	Natrihydrosunfit NaHSO ₃	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	100g/Lọ	Chai	1
37	Dung dịch chuẩn Kalipermmangannate 0,1N	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1000ml/chai	Chai	1
38	Chuẩn NO ₃	Nồng độ 1000mg/L Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	500mL/Chai	Chai	1
39	Chuẩn PO ₄	Nồng độ 1000mg/L Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 17034, ISO 17025,	500mL/Chai	Chai	1
40	1,8-dihydro-2-(4-sunlfophenylazo)-naphthalene-3,6-disunlfonic acid trisodium salt	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	25g/hộp	Hộp	1
41	Khí nito tinh khiết	Áp suất ≥150bar Dung tích bình 40 L	Bình 40L	Bình	1
42	Dung dịch chuẩn hỗn hợp 06 chất nồng độ mỗi chất: 100µg/mL bao gồm:2,4D;MCPA;Dichlorprop; Mecoprop; 2,4-DB;Fenoprop	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1mL/Lọ	Lọ	1
43	Dung dịch chuẩn hỗn hợp 02 chất: nồng độ100µg/mL mỗi chất bao gồm Carbofuran, Aldicarb,	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1mL/Lọ	Lọ	1
44	MÔI TRƯỜNG HC VT PHỤC VỤ XÉT NƯỚC THỰC PHẨM				
45	Baird Parker	Được sử dụng để: chọn lọc và phân lập, định lượng Staphylococcus Aureus trong mẫu thực phẩm Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Tryptone 10.0 g/L 'Lab-Lemco' powder 5.0 g/L Yeast extract 1.0 g/L Sodium pyruvate 10.0 g/L Glycine 12.0 g/L Lithium chloride 5.0 g/L Agar 20.0 g/L pH 6.8 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: Hòa tan 63g môi trường vào 1L nước, đun sôi tới khi hòa tan hoàn toàn, Tiệt trùng 121oC trong vòng 15 phút, làm nguội tới 50oC bổ sung thêm Egg Yolk Tellurite Emulsion, trộn đều và phân phối ra đĩa petri Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị	500G/chai	Chai	3

46	Canh thang MKTTN MULLER-KAUFFMANN TETRATHIONATE-NOVOBIOCIN BROTH (MKTTn) base	<p>Được sử dụng để: tăng sinh chọn lọc để phân lập Salmonella</p> <p>Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan</p> <p>Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay</p> <p>Môi trường thành phần tổng hợp:</p> <p>Meat extract 4.3 g/L</p> <p>Enzymatic digest of casein 8.6 g/L</p> <p>Sodium chloride 2.6 g/L</p> <p>Calcium carbonate 38.7 g/L</p> <p>Sodium thiosulphate (anhydrous) 30.5 g/L</p> <p>Ox bile 4.78 g/L</p> <p>Brilliant green 0.0096 g/L</p> <p>pH 8.0 ± 0.2 @ 25°C</p> <p>+ Novobiocin 20mg/L</p> <p>Cách pha: Hòa tan 89.5g môi trường trong 1L nước, trộn đều và đun sôi. Làm nguội xuống dưới 45°C. Ngay trước khi sử dụng, thêm 20ml dung dịch iod-iodua được pha bằng cách hòa tan 25g kali iodua trong 10ml nước, thêm 20g iod rồi pha loãng thành 100ml bằng nước vô trùng. Đồng thời thêm bốn lọ Novobiocin (SR0181) đã hoàn nguyên theo hướng dẫn. Trộn đều và phân phối và đĩa Petri.</p> <p>Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, bảo quản ở nhiệt độ phòng với môi trường chưa bổ sung chất sung, sử dụng ngay với môi trường đã bổ sung chất bổ sung</p> <p>bao gồm: 01 chai môi trường và 03 hộp chất bổ sung (10 lọ/ hộp)</p>	500G/chai + 10 lọ x 3	Chai	1
47	Thạch TBX	<p>Được sử dụng để: phát hiện và định lượng Escherichia coli trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi theo tiêu chuẩn ISO 11133:2014.</p> <p>Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan</p> <p>Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay</p> <p>Môi trường thành phần tổng hợp:</p> <p>Tryptone 20.0 g/L</p> <p>Bile Salts No.3 1.5 g/L</p> <p>Agar 15.0 g/L</p> <p>X-glucuronide 0.075 g/L</p> <p>pH 7.2 ± 0.2 @ 25°C</p> <p>Cách pha: Hòa 36,6g TBX Medium vào 1 lít nước cất. Khử trùng bằng nồi hấp ở 121°C trong 15 phút. Làm nguội đến 50°C và đổ môi trường vào các đĩa Petri vô trùng.</p> <p>Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	1
48	Thạch CCA	<p>Được sử dụng để phát hiện, định lượng và phân biệt Coliforms và E.Coli trong mẫu nước có mật độ vi khuẩn thấp</p> <p>Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan</p> <p>Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay.</p> <p>Môi trường thành phần tổng hợp:</p> <p>Enzymatic digest of casein 1g/l</p> <p>Yeast extract 2g/l</p> <p>Sodium chloride 5g/l</p> <p>Sodium dihydrogen phosphate dehydrate 2H₂O 2.2g/l</p> <p>Disodium hydrogen phosphate 2.7g/l</p> <p>Sodium pyruvate 1g/l</p> <p>Sorbitol 1g/l</p> <p>Tryptophan 1g/l</p> <p>Tergitol® 15-S-7 0.15g/l</p> <p>6-Chloro-3 indoxyl-β Dgalactopyranoside 0.2g/l</p> <p>5-Bromo-4-chloro-3-indoxyl-β-Dglucuronic acid 0.1g/l</p> <p>IPTG 0.1g/l</p> <p>Agar 13.55g/l</p> <p>Cách pha: Hòa tan 30g môi trường vào 1L nước, đun sôi tới khi hòa tan hoàn toàn và phân phối ra đĩa petri tiệt trùng</p> <p>Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	5
49	Cao thịt	<p>Là chiết xuất từ thịt bò, được điều chỉnh về độ trung tính và sấy khô thành bột mịn, giúp tăng cường sự phát triển của nhiều loại vi khuẩn sử dụng bổ sung vào môi trường nuôi cấy vi khuẩn</p> <p>Môi trường dạng bột mịn màu vàng ron nhạt, dễ hòa tan</p> <p>Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay</p> <p>Thường được sử dụng ở nồng độ 0,2 - 1,0% (w/v) tùy thuộc vào yêu cầu môi trường</p> <p>pH (25°C) (dung dịch nồng độ 2%) 7.2 ± 0.2</p> <p>khối lượng hao hụt khi sấy ≤ 7,5%</p> <p>Bảo quản: 10-30oC với dạng bột</p>	500G/chai	Chai	1
50	MYP agar	<p>Được sử dụng để phát hiện, định lượng và phân biệt Bacillus cereus trong thực phẩm</p> <p>Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan</p> <p>Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay</p> <p>Môi trường thành phần tổng hợp:</p> <p>Meat extract 1.0 g/l</p> <p>Peptone 10.0 g/l</p> <p>Mannitol 10.0 g/l</p> <p>Sodium chloride 10.0 g/l</p> <p>Phenol red 0.025 g/l</p> <p>Agar 12.0 g/l</p> <p>Cách pha: Hòa tan 21.5g môi trường vào 450ml nước cất. Khử trùng bằng nồi hấp ở 121°C trong 15 phút. Làm nguội đến 49°C bổ sung thêm 50ml Egg Yolk Emulsion (SR0047C) và 1 lọ Polymyxin B Supplement (SR0099E) đã hoàn nguyên theo hướng dẫn và đổ môi trường vào các đĩa Petri vô trùng.</p> <p>Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	2

51	Pepton water	<p>Được sử dụng để nuôi cấy nhiều loại vi sinh vật khác nhau. Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai để dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Peptone 10.0 g/l Sodium chloride 5.0 g/l Cách pha: Hòa tan 15g môi trường vào 1L nước cất. Trộn đều và phân phối vào các dụng cụ chứa. Khử trùng bằng nồi hấp ở 121°C trong 15 phút. Lưu ý: Khi cần thêm dung dịch vô trùng sau khi hấp diệt trùng, hãy giảm lượng nước để pha chế xuống một lượng tương đương. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	2
52	Macconkey	<p>Được sử dụng để: phân lập coliform và mầm bệnh đường ruột trong nước, các sản phẩm sữa và mẫu sinh học Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai để dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Peptone 20.0 g/L Lactose 10.0 g/L Bile salts 5.0 g/L Sodium chloride 5.0 g/L Neutral red 0.075 g/L Agar 12.0 g/L pH 7.4 ± 0.2 Cách pha: Hòa tan 52 g vào 1 lít nước cất. Đun sôi để hòa tan hoàn toàn. Hấp diệt trùng ở 121°C trong 15 phút Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	2
53	Sabouraud	<p>Được sử dụng để: Xác định nấm và các loại nấm men khác Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai để dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Mycological peptone 10.0 g/l Glucose 40.0 10.0 g/l Agar 15.0 10.0 g/l Cách pha: Hòa 65g vào 1 lít nước cất. Đun sôi hoàn toàn. Khử trùng bằng nồi hấp ở 121°C trong 15 phút. Trộn đều và đổ môi trường vào các đĩa Petri vô trùng. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	2
54	Canh thang Lauryl Sulfate Broth:	<p>Được sử dụng để: phát hiện coliform trong nước và nước thải Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai để dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Tryptose 20.0 g/L Lactose 5.0 g/L Sodium chloride 5.0 g/L Dipotassium hydrogen phosphate 2.75 g/L Potassium dihydrogen phosphate 2.75 g/L Sodium lauryl sulphate 0.1 g/L pH 6.8 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: Hòa tan 35,6g môi trường vào 1L nước, và phân phối vào dụng cụ chứa đựng có chứa ống Durham úp ngược, Tiệt trùng ở 121oC trong vòng 15 phút Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8°C với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	10
55	thạch SS	<p>Được sử dụng để: phân lập Salmonella và một số loài Shigella từ mẫu bệnh phẩm, thực phẩm. Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai để dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: 'Lab-Lemco' powder 5.0 g/L Peptone 5.0 g/L Lactose 10.0 g/L Bile salts 8.5 g/L Sodium citrate 10.0 g/L Sodium thiosulphate 8.5 g/L Ferric citrate 1.0 g/L Brilliant green 0.00033 g/L Neutral red 0.025 g/L Agar 15.0 g/L pH 7.0 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: hòa tan 63g môi trường vào 1L nước, khuấy đều, đun từ từ tới khi sôi để hòa tan hoàn toàn môi trường, không hấp diệt trùng, để nguội tới 50oC và phân phối vào đĩa Petri vô trùng Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	1
56	Canh thang RVS RAPPAPORTVASSILIADIS Soya broth (base)	<p>Được sử dụng để: Tăng sinh chọn lọc phân lập vi khuẩn Salmonella Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai để dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Soya peptone 5.0 g/L Sodium chloride 8.0 g/L Potassium dihydrogen phosphate 1.6 g/L Magnesium chloride 6H2O 40.0 g/L Malachite green 0.04 g/L pH 5.2 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: hòa tan 30g môi trường bột khô vào 1L nước, đun nóng nhẹ cho tới khi hòa tan hoàn toàn, phân phối 10ml môi trường vào ống nghiệm hoặc chai, hấp diệt trùng ở 115oC trong 15 phút Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	1

57	Brilliant green bile BGBL	<p>Được sử dụng để: Xác định sự có mặt của vi khuẩn nhóm Coliform, được khuyến cáo dùng cho thử nghiệm xác nhận <i>Escherichia coli</i> ở 44°C.</p> <p>Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan</p> <p>Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay</p> <p>Môi trường thành phần tổng hợp:</p> <p>Peptone 10.0 g/L Lactose 10.0 g/L Ox bile (purified) 20.0 g/L Brilliant green 0.0133 g/L pH 7.4 ± 0.2 @ 25°C</p> <p>Cách pha: hòa tan 40g môi trường vào 1L nước, phân phối vào dụng cụ chứa đựng phù hợp với ống Durham úp ngược và hấp tiệt trùng tại 121oC ở 15 phút, Với môi trường gấp đôi nồng độ hòa tan 100oC trong 30 phút, Không hấp tiệt trùng. Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	1
58	thạch TCBS	<p>Được sử dụng để: phân lập chọn lọc vi khuẩn <i>Vibrio</i> gây bệnh.</p> <p>Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan</p> <p>Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay</p> <p>Môi trường thành phần tổng hợp:</p> <p>Yeast extract 5.0 g/L Bacteriological peptone 10.0 g/L Sodium thiosulphate 10.0 g/L Sodium citrate 10.0 g/L Ox Bile 8.0 g/L Sucrose 20.0 g/L Sodium chloride 10.0 g/L Ferric citrate 1.0 g/L Bromothymol blue 0.04 g/L Thymol blue 0.04 g/L Agar 14.0 g/L pH 8.6 ± 0.2 @ 25°C</p> <p>Cách pha: Hòa tan 88g môi trường vào 1L nước, đun sôi tới khi hòa tan hoàn toàn, không được hấp tiệt trùng, phân phối ra đĩa petri, không làm khô hoặc gia nhiệt môi trường trước khi cấy mẫu</p> <p>Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	1
59	<i>Pseudomonas</i> CFC/CN agar base	<p>Được sử dụng để: Phân lập chọn lọc các loài <i>Pseudomonas</i> từ nhiều mẫu</p> <p>Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan</p> <p>Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay</p> <p>Môi trường thành phần tổng hợp:</p> <p>Gelatin peptone 16.0 g/l Casein hydrolysate 10.0 g/l Potassium sulphate 10.0 g/l Magnesium chloride 1.4 g/l Agar 11.0 g/l</p> <p>Cách pha: Hòa tan 24,2g trong 500ml nước cất. Thêm 5ml glycerol. Đun sôi cho tan hoàn toàn. Tiệt trùng bằng nồi hấp ở 121°C trong 15 phút. Để nguội đến 50°C và bổ sung thêm thêm 1 lọ <i>Pseudomonas</i> CN Selective Supplement (SR0102E) hoặc 1 lọ <i>Pseudomonas</i> CFC Selective Supplement (SR0103E) đã pha theo hướng dẫn. Trộn đều và đổ vào đĩa Petri vô trùng.</p> <p>Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	2
60	<i>Pseudomonas</i> CN selective supplement	<p>Chất bổ sung được khuyến cáo để phân lập vi khuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i></p> <p>Thành phần:</p> <p>Cetrimide 100.0mg/ ống hoặc 200.0mg/L Sodium nalidixate 7.5mg/ ống hoặc 15.0mg/L</p> <p>Cách pha: Bổ sung 1 ống <i>Pseudomonas</i> CN Supplement vào 500ml môi trường phân lập</p> <p>Bảo quản: 2-8oC</p>	10 lọ/ hộp	Hộp	2
61	Môi trường XLD	<p>Được sử dụng để: chọn lọc và phân lập <i>Salmonella</i> và <i>Shigella</i> trong mẫu lâm sàng và thực phẩm</p> <p>Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan</p> <p>Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay</p> <p>Môi trường thành phần tổng hợp:</p> <p>Yeast extract 3.0 g/L L-Lysine HCl 5.0 g/L Xylose 3.75 g/L Lactose 7.5 g/L Sucrose 7.5 g/L Sodium desoxycholate 1.0 g/L Sodium chloride 5.0 g/L Sodium thiosulphate 6.8 g/L Ferric ammonium citrate 0.8 g/L Phenol red 0.08 g/L Agar 12.5 g/L pH 7.4 ± 0.2 @ 25°C</p> <p>Cách pha: Hòa tan 53g môi trường vào 1L nước, đun nóng và khuấy liên tục tới khi môi trường sôi, không để môi trường bị sôi bùng, chuyển ngay sang bếp cách thủy ở nhiệt độ 50oC để duy trì nhiệt độ và đổ ra đĩa Petri tiệt trùng</p> <p>Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	1
62	Lòng đỏ trứng tellurite	<p>Nhũ tương lòng đỏ trứng có chứa kali telurit để sử dụng bổ sung môi trường Baird-Parker phát hiện tụ cầu khuẩn trong mẫu thực phẩm</p> <p>Cách pha: cho 50ml nhũ tương vào 1L môi trường</p> <p>Bảo quản: 2-8oC</p>	100ml/ chai	Chai	2

63	Thạch tryptoza sulfite	<p>Được sử dụng để: Phân lập chọn lọc và xác định Clostridium perfringens từ mẫu thực phẩm</p> <p>Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan</p> <p>Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay</p> <p>Môi trường thành phần tổng hợp:</p> <p>Tryptose 15.0 g/l</p> <p>Soya peptone 5.0 g/l</p> <p>Yeast extract 5.0 g/l</p> <p>Sodium metabisulphite 1.0 g/l</p> <p>Ferric ammonium citrate 1.0 g/l</p> <p>Agar 19.0 g/l</p> <p>Cách pha: Hòa tan 23 gam trong 500 ml nước cất và đun nhỏ lửa cho đến khi thạch tan hoàn toàn. Tiệt trùng bằng cách hấp ở 121°C trong 10 phút. Để môi trường nguội đến 50°C và thêm 25 ml Oxoid Egg Yolk Emulsion (SR0047) và 1 lọ Oxoid TSC Supplement (SR0088E) hoặc 1 lọ Oxoid SFP Supplement (SR0093E) đã pha theo hướng dẫn. Trộn đều và đổ ra đĩa.</p> <p>Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	1
64	Clostridium perfringens Selective supplements	<p>Chất bổ sung được khuyến cáo để phân lập vi khuẩn Clostridium perfringens</p> <p>Thành phần:</p> <p>D-cycloserine 200.0 mg/ lọ</p> <p>Cách pha: Bổ sung 1 ống PERFRINGENS (TSC) SELECTIVE SUPPLEMENT vào 500ml môi trường phân lập</p> <p>Bảo quản: 2-8oC</p>	10 lọ/ hộp	Hộp	1
65	PCA	<p>Được sử dụng để: Xác định vi sinh vật tổng số trong thực phẩm, mẫu sữa, nước thải...</p> <p>Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan</p> <p>Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay</p> <p>Môi trường thành phần tổng hợp:</p> <p>Enzymatic digest of casein 5.0 g/l</p> <p>Yeast extract 2.5 g/l</p> <p>Glucose 1.0 g/l</p> <p>Agar 9.0 g/l</p> <p>Cách pha: Hòa tan 17,5g trong 1 lít nước cất. Đun sôi và khuấy đều, trộn đều và phân phối vào các vật chứa cuối cùng. Khử trùng bằng cách hấp ở 121°C trong 15 phút.</p> <p>Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	2
66	Thạch dinh dưỡng nutrient agar	<p>Được sử dụng để: nuôi cấy vi sinh vật cơ bản</p> <p>Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan</p> <p>Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay</p> <p>Môi trường thành phần tổng hợp:</p> <p>'Lab-Lemco' powder 1.0 g/L</p> <p>Yeast extract 2.0 g/L</p> <p>Peptone 5.0 g/L</p> <p>Sodium chloride 5.0 g/L</p> <p>Agar 15.0 g/L</p> <p>pH 7.4 ± 0.2 @ 25°C</p> <p>Cách pha: Pha 28g môi trường vào 1L nước, hòa tan hoàn toàn môi trường, tiệt trùng ở 121oC trong vòng 15 phút, phân ra dụng cụ chứa đựng</p> <p>Bảo quản: 10-20oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	2
67	Máu cừu được tách sợi huyết	<p>Máu cừu đã được tách sợi huyết</p> <p>Đã được kiểm tra vô khuẩn.</p> <p>Tỷ lệ hồng cầu cừu: 50-60%</p>	100ml/Chai	Chai	10
68	Egg Yolk (lòng trắng trứng)	<p>Nhũ tương lòng đỏ trứng 100 mL là hỗn dịch 10% lòng đỏ trứng ổn định trong nước muối được sử dụng làm chất làm giàu trong môi trường nuôi cấy vi khuẩn để sử dụng bổ sung môi trường MYP Agar phân biệt Bacillus cereus trong thực phẩm</p> <p>Cách pha: cho 50ml nhũ tương vào 450ml môi trường</p> <p>Bảo quản: 2-8oC</p>	100ml/ chai	Chai	1
69	Thạch bột agar	<p>Là dạng thạch thích hợp để bổ sung trong môi trường nuôi cấy vi khuẩn</p> <p>Có hàm lượng khoáng chất thấp và do đó có khả năng ức chế tối thiểu sự khuếch tán kháng sinh. Tương thích với tất cả các thành phần thông thường của môi trường nuôi cấy.</p> <p>Môi trường dạng bột mịn màu trắng tới vàng rom, dễ hòa tan</p> <p>Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay</p> <p>pH (25°C) 6.0-7.5</p> <p>Khối lượng hao hụt khi sấy: <10%</p> <p>Ca ≤ 325ppm</p> <p>Mg ≤ 140ppm</p> <p>Thành phẩm dạng gel trong suốt, đặc, thu được ở mức 1,5% w/v.</p> <p>Bảo quản: 10-20oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	2
70	B.cereus selective supplement	<p>Chất bổ sung được khuyến cáo để ức chế vi khuẩn Gram âm.</p> <p>Thành phần:</p> <p>Polymyxin B 50,000 IU/ lọ</p> <p>Bảo quản: 2-8oC</p>	10 lọ/ hộp	Hộp	1

71	Symphony agar	<p>Được sử dụng để: liệt kê men và nấm mốc trong sản phẩm thực phẩm cho người và động vật.</p> <p>Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan</p> <p>Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay</p> <p>Môi trường thành phần tổng hợp:</p> <p>Tryptose 20.0 g/l</p> <p>Yeast extract 5.0 g/l</p> <p>Glucose 2.0 g/l</p> <p>Di-potassium hydrogen phosphate 4.0 g/l</p> <p>Sodium azide 0.4 g/l</p> <p>Triphenyltetrazolium chloride 0.1 g/l</p> <p>Agar 10.0 g/l</p> <p>Cách pha: Hòa tan 42g trong 1 lít nước cất. Khuấy đều, đun sôi nhẹ cho đến khi tan hoàn toàn. Để nguội đến 50°C. Trộn đều và đổ vào đĩa Petri vô trùng. KHÔNG ĐUN NÓNG QUÁ NÓNG.</p> <p>Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500g/Hộp	Hộp	1
72	môi trường slanetz và Barley	<p>Được sử dụng để: Phát hiện và định lượng vi khuẩn đường ruột từ mẫu nước và thực phẩm</p> <p>Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan</p> <p>Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay</p> <p>Môi trường thành phần tổng hợp:</p> <p>Tryptose 20.0 g/l</p> <p>Yeast extract 5.0 g/l</p> <p>Glucose 2.0 g/l</p> <p>Di-potassium hydrogen phosphate 4.0 g/l</p> <p>Sodium azide 0.4 g/l</p> <p>Triphenyltetrazolium chloride 0.1 g/l</p> <p>Agar 10.0 g/l</p> <p>Cách pha: Hòa tan 42g trong 1 lít nước cất. Khuấy đều, đun sôi nhẹ cho đến khi tan hoàn toàn. Để nguội đến 50°C. Trộn đều và đổ vào đĩa Petri vô trùng. KHÔNG ĐUN NÓNG QUÁ NÓNG.</p> <p>Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	2
73	thạch mật-aesculin-azid	<p>Được sử dụng để: Phân lập và xác định sơ bộ vi khuẩn enterococci / Group D streptococci</p> <p>Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan</p> <p>Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay</p> <p>Môi trường thành phần tổng hợp:</p> <p>Peptone 8.0 g/l</p> <p>Bile salts 20.0 g/l</p> <p>Ferric citrate 0.5 g/l</p> <p>Aesculin 1.0 g/l</p> <p>Agar 15.0 g/l</p> <p>Cách pha: Hòa tan 44,5g trong 1 lít nước cất và đun sôi nhẹ cho đến khi tan hoàn toàn.</p> <p>Tiệt trùng bằng cách hấp ở nhiệt độ 121°C trong 15 phút.</p> <p>Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	1
74	Màng lọc 0,2	<p>Kích thước màng lọc: Ø 47mm</p> <p>Chất liệu: Cellulose Nitrate (CN; Cellulose Mixed Ester)</p> <p>Kích thước lỗ lọc: 0.22 µm</p>	100cái/hộp	Hộp	15
75	Màng lọc 0.45	<p>Kích thước màng lọc: Ø47mm</p> <p>Chất liệu: Cellulose Nitrate (CN; Cellulose Mixed Ester)</p> <p>Kích thước lỗ lọc: 0.45 µm</p>	100cái/hộp	Hộp	60
76	Thuốc thử coagulase (Bactident® Coagulase Rabbit plasma with EDTA, lyophilized)	<p>Huyết tương thỏ được sử dụng để phát hiện enzyme coagulase của vi khuẩn tụ cầu, nhận biết bằng hiện tượng tạo kết tủa.</p> <p>Thành phần chính là huyết tương thỏ đông khô và được chứa trong lọ thủy tinh nút cao su có đóng nắp nhôm</p>	10 lọ/Hộp	Lọ	30
77	EC Mug	<p>Được sử dụng để: Phát hiện có chọn lọc vi khuẩn Escherichia coli từ các mẫu thực phẩm và môi trường</p> <p>Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan</p> <p>Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay</p> <p>Môi trường thành phần tổng hợp:</p> <p>Tryptone 20.0 g/l</p> <p>Lactose 5.0 g/l</p> <p>Bile salts No.3 1.5 g/l</p> <p>Di-potassium phosphate 4.0 g/l</p> <p>Mono-potassium phosphate 1.5 g/l</p> <p>Sodium chloride 5.0 g/l</p> <p>4-methylumbelliferyl-β-D-glucuronide (MUG) 0.05 g/l</p> <p>Cách pha: Hòa tan 37,0g trong 1 lít nước cất. Trộn đều và phân phối vào các vật chứa cuối cùng. Khử trùng ở 121°C trong 15 phút.</p> <p>Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	2
78	Thạch Pepton đệm (Buffered Peptone Water):	<p>Được sử dụng: trong công đoạn trước khi tăng sinh chọn lọc phân lập vi khuẩn Salmonella trong mẫu thực phẩm</p> <p>Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan</p> <p>Thiết kế chai dễ dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay</p> <p>Môi trường thành phần tổng hợp:</p> <p>Peptone 10.0 g/l</p> <p>Sodium chloride 5.0 g/l</p> <p>Disodium phosphate 3.5 g/l</p> <p>Potassium dihydrogen phosphate 1.5 g/l</p> <p>pH 7.2 ± 0.2 @ 25°C</p> <p>Cách pha: Hòa tan 20g môi trường vào 1L nước, phân phối vào dụng cụ chứa đựng, tiệt trùng ở 121oC trong vòng 15 phút,</p> <p>Bảo quản: 10-30oC với dạng bột, 2-8oC với môi trường đã chuẩn bị</p>	500G/chai	Chai	2

79	Brain-heart infusion broth (canh thang BHI):	Môi trường giàu dinh dưỡng để nuôi cấy liên cầu khuẩn, Neisseria và các vi khuẩn khó tính khác Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai để dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Môi trường thành phần tổng hợp: Brain infusion solids 12.5 g/L Beef heart infusion solids 5.0 g/L Proteose peptone 10.0 g/L Glucose 2.0 g/L Sodium chloride 5.0 g/L Disodium phosphate 2.5 g/L pH 7.4 ± 0.2 @ 25°C Cách pha: Hòa tan 37g môi trường trong 1L nước, phân phối ra dụng cụ chứa đựng và tiệt trùng ở 121°C trong 15 phút Bảo quản: 10-30°C với dạng bột, 2-8°C với môi trường đã chuẩn bị	500G/chai	Chai	1
80	Kháng huyết thanh Salmonella đa giá nhóm T:	Kháng huyết thanh đơn giá để định danh Salmonella O2	2ml/Lọ	Lọ	2
81	Kháng huyết thanh Salmonella đa giá nhóm A:	Kháng huyết thanh đơn giá để định danh Salmonella O4	2ml/Lọ	Lọ	2
82	Kháng huyết thanh Salmonella đa giá nhóm B:	Kháng huyết thanh đơn giá để định danh Salmonella O7	2ml/Lọ	Lọ	2
83	Kháng huyết thanh Salmonella đa giá nhóm C:	Kháng huyết thanh đơn giá để định danh Salmonella O8	2ml/Lọ	Lọ	2
84	Kháng huyết thanh Salmonella đa giá nhóm Vi:	Kháng huyết thanh đơn giá để định danh Salmonella nhóm Vi	2ml/Lọ	Lọ	2
85	Kháng huyết thanh Salmonella đơn giá O	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Salmonella O.	2ml/Lọ	Lọ	2
86	Kháng huyết thanh Shigella đa giá A1:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella dysenteriae. Polyvalent A1: bao gồm S. dysenteriae type 8, 9, 10, 11, 12	2ml/Lọ	Lọ	2
87	Kháng huyết thanh Shigella đa giá nhóm B:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella flexneri Polyvalent B: bao gồm S. flexneri type I, II, III, IV, V, VI và group (3)4, 6 và 7(8)	2ml/Lọ	Lọ	2
88	Kháng huyết thanh Shigella đa giá nhóm C:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella boydii Polyvalent C: bao gồm S. boydii type 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	2ml/Lọ	Lọ	2
89	Kháng huyết thanh Shigella đa giá nhóm C1:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella boydii Polyvalent C1: bao gồm S. boydii type 8, 9, 10, 11	2ml/Lọ	Lọ	2
90	Kháng huyết thanh Shigella đa giá nhóm C2:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella boydii Polyvalent C2: bao gồm S. boydii type 12, 13, 14, 15	2ml/Lọ	Lọ	2
91	Kháng huyết thanh Shigella đa giá nhóm C3:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella boydii Polyvalent C3: bao gồm S. boydii type 16, 17, 18	2ml/Lọ	Lọ	2
92	Kháng huyết thanh Shigella đa giá nhóm D:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh Shigella sonnie. Polyvalent D: bao gồm S. Sonnie phase I và II	2ml/Lọ	Lọ	2
93	Kháng huyết thanh V.cholerae đa giá O1:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh V. Cholerae Ogawa và Inaba	2ml/Lọ	Lọ	2
94	Kháng huyết thanh V.cholerae đa giá O139:	Kháng huyết thanh đa giá dùng để định type huyết thanh V. Cholerae O139" Bengal"	2ml/Lọ	Lọ	2
95	Kháng huyết thanh V.cholerae đơn giá Ogawa:	Kháng huyết thanh đơn giá dùng để định type huyết thanh V. Cholerae Ogawa	2ml/Lọ	Lọ	2
96	Kháng huyết thanh V.cholerae đơn giá Inaba:	Kháng huyết thanh đơn giá dùng để định type huyết thanh V. Cholerae Inaba	2ml/Lọ	Lọ	2
97	Bộ ống test định danh	Gồm 4 ống: Kliggler Iron Agar (KIA), Mannitol Salt Agar (Manit di động), Motility Indole Urease (Ure-indole); Lysin decarboxylase(LDC)	4 ống/bộ	Bộ	100
98	Thạch Peptone from casein (Tryptone):	Được sử dụng để bổ sung vào thành phần môi trường có dịch triết từ casein, sử dụng trong quá trình lên men để sản xuất kháng sinh, protein ngoại bào, interferon và giải độc tố bạch hầu Môi trường dạng bột mịn, dễ hòa tan Thiết kế chai để dàng thao tác bật mở nắp bằng một tay Thành phần công thức: Total Nitrogen 13.3% Amino Nitrogen 3.7% Sodium chloride 0.4% pH (2% solution) 7.3 ± 0.2 Bảo quản: 10-30°C với dạng bột, 2-8°C với môi trường đã chuẩn bị	500G/chai	Chai	2
99	Que cấy vi sinh 1ul	Vòng lặp với 2 kích thước 1ul và 10ul được đo lường nghiêm ngặt, đầu còn lại có thể sử dụng như 1 que cấy thẳng. - Chất liệu nhựa, được tiệt trùng bằng tia gamma, không pyrogenic. Được đóng gói trong những túi zip và seal lại chắc chắn để đảm bảo sự tiệt trùng.	25 cái/túi	Túi	20
100	Môi trường thioglycolat lỏng	Môi trường thành phần tổng hợp: Yeast extract 5.0 g/l Tryptone 15.0 g/l Glucose 5.5 g/l Sodium thioglycollate 0.5 g/l Sodium chloride 2.5 g/l L-Cystine 0.5 g/l Resazurin 0.001 g/l Agar 0.75 g/l	500g/chai	Hộp	1

101	Môi trường DRBC	Môi trường thành phần tổng hợp: Peptone 5.0 g/l Glucose 10.0 g/l Potassium dihydrogen phosphate 1.0 g/l Magnesium sulphate 0.5 g/l Dichloran 0.002 g/l Rose-Bengal 0.025 g/l Agar 15.0 g/l Chất bổ sung cho môi trường DICHLORAN ROSE-BENGAL CHLORAMPHENICOL AGAR (SR0078E) Thành phần: Chloramphenicol 200.0 Cách pha: Bổ sung 1 ống Chloramphenicol Supplement vào 500ml môi trường phân lập	500g/chai	Chai	1
102	Môi trường lactoza-gelatin	Được khuyến nghị để phát hiện các loài Clostridium từ các mẫu thực phẩm. Thành phần gam/lit: Lactose 10.000 Disodium hydrogen phosphate 5.000 Gelatin 120.000 Phenol red 0.050 Final pH (at 25°C) 7.5±0.2 Bảo quản ở 10-30°C, môi trường đã chuẩn bị ở 15-25°C	500g/chai	Chai	1
103	Môi trường Selenite F (Selenite F Broth)	Dung dịch Selenite được khuyến dùng làm phương tiện làm giàu để phân lập Salmonella từ nước tiểu hoặc các mẫu bệnh phẩm khác. Thành phần: Part A - Tryptone 5.0 g/lit Lactose 4.0 g.lit Sodium phosphate 10.0 g/lit Part B - Sodium hydrogen selenite 4.0 g/lit Final pH (at 25°C) 7.0±0.2 Bảo quản ở 10-30°C Có chứng nhận IVD	500g/chai	Chai	1
104	ALOA Agar Base	Môi trường được đề xuất để phân lập và chọn lọc vi khuẩn Listeria monocytogenes. Thành phần và tiêu chí tuân theo thông số kỹ thuật được quy định trong ISO 11290-1:2017 và ISO 11290-2:2017. Môi trường này cũng được FDA BAM và APHA Food khuyến dùng. Thành phần: HM Peptone # 18.000 Tryptone ## 6.000 Yeast extract 10.000 Sodium pyruvate 2.000 Glucose(Dextrose) 2.000 Magnesium glycerophosphate 1.000 Magnesium sulphate 0.500 Sodium chloride 5.000 Lithium chloride 10.000 Disodium hydrogen phosphate 2.500 5-Bromo-4 chloro-3-indolyl-β-D-glucopyranoside 0.050 Agar 15.000 pH cuối (at 25°C) 7.2±0.2 Bảo quản ở 15-25°C và môi trường đã chuẩn bị ở 2-8°C (Dùng kèm với FD212A - 2 vials và (FD214) - 2 vials)	Hộp 500G	Hộp	1
105	ALOA Selective Supplement	Một chất bổ sung có chọn lọc được đề xuất bởi Ủy ban ISO để phân lập các loài Listeria. Mỗi lọ đủ cho 500 ml môi trường Thành phần: Polymyxin B sulphate 38350 IU Ceftazidime 10 mg Nalidixic acid, sodium salt 10 mg Amphotericin B 5 mg Bảo quản ở 2 - 8°C	5 l/Hộp	Hộp	1
106	Tryptone Soya Yeast Extract Agar	Khuyến nghị để xác nhận Listeria trong ánh sáng Henry. Thành phần và tiêu chuẩn hiệu suất của phương tiện này theo thông số kỹ thuật được nêu trong ISO 11290-1:2017, ISO 11290-2:2017 và .ISO 11133:2014 (E) /Amd.: 2020 Thành phần: Tryptone 17.000 Soya peptone 3.000 Sodium chloride 5.000 Dipotassium hydrogen phosphate 2.500 Dextrose (Glucose) 2.500 Yeast extract 6.000 Agar 15.000 Final pH (at 25°C) 7.3±0.2 Bột chảy tự do đồng nhất màu kem đến vàng Bảo quản ở 10-30°C	Hộp 500G	Hộp	1

107	Tryptone Soya Yeast Extract Broth	<p>Khuyến nghị để xác nhận <i>Listeria</i> trong ánh sáng Henry. Tiêu chuẩn thành phần và hiệu suất của phương tiện này tuân theo thông số kỹ thuật được nêu trong ISO 11290-1:2017, ISO 11290-2:2017 và ISO 11133:2014 (E) /Amd. :2020</p> <p>Thành phần: Tryptone\$ 17.000 Soya peptone# 3.000 Sodium chloride 5.000 Dipotassium hydrogen phosphate 2.500 Dextrose (Glucose) 2.500 Yeast extract 6.000 Final pH (at 25°C) 7.3±0.2 Bảo quản ở 10-30°C</p>	Hộp 500G	Hộp	1
108	Purple Broth Base	<p>Purple Broth base được khuyến nghị để chuẩn bị môi trường carbohydrate được sử dụng trong các nghiên cứu lên men cho quá trình nuôi cấy chọn lọc các khuẩn lạc thuần của vi sinh vật đường ruột và các vi sinh vật khác.</p> <p>Thành phần: Peptone, special 10.000 Sodium chloride 5.000 Bromo cresol purple 0.020 Final pH (at 25°C) 6.8±0.2 Bảo quản ở dưới 30°C, môi trường đã chuẩn bị ở 2 - 8°C.</p>	Hộp 500G	Hộp	1
109	Đường Ramnoza	<p>L(+) Rhamnose, monohydrate (6-Deoxy-L-mannose monohydrate) Công thức phân tử : C₆H₁₂O₅.H₂O Trọng lượng phân tử : 182.17 Tinh thể hoặc chất rắn màu trắng đến trắng nhạt đến vàng, tan tự do trong nước. Phạm vi nóng chảy: 90,00 - 95,00 ° C Tinh khiết (GC): tối thiểu, 99,00 % Nhiệt độ bảo quản (°C): Bảo quản dưới 30°C Hạn sử dụng: 4 năm</p>	Hộp 25G	Hộp	2
110	Đường Xyloza	<p>Công thức phân tử: C₅H₁₀O₅ Trọng lượng phân tử: 150.13 Tinh thể hoặc bột hoặc kim không màu hoặc trắng đến trắng nhạt Độ hòa tan: 33,3 mg hòa tan trong 1 mL nước Khoảng nóng chảy : 145 - 158°C Kim loại nặng (như Pb): <= 0,002% Tro sunfat : <= 0,1% Độ tinh khiết (UV/HPLC): 99,00 - 102,00% Bảo quản dưới 30°C Hạn sử dụng 4 năm</p>	Hộp 500G	Hộp	1
111	Chủng chuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> (ATCC 25923)	<p>Chủng chuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> (ATCC 25923). Chủng vi sinh (Định tính) Sản phẩm: KWIK STIKTM 2 pack Đặc điểm sản phẩm + Một bộ bao gồm 2 que + Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tằm bông kết hợp trong một thiết kế * Bảo quản ở ngăn mát tủ lạnh 2 - 8°C * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển bằng hoặc nhỏ hơn 3</p>	Bộ	Bộ	1
112	Chủng chuẩn <i>Rhodococcus equi</i> (ATCC 6939)	<p>Chủng chuẩn <i>Rhodococcus equi</i> (ATCC 6939). Chủng vi sinh (Định tính) Sản phẩm: KWIK STIKTM 2 pack Đặc điểm sản phẩm + Một bộ bao gồm 2 que + Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tằm bông kết hợp trong một thiết kế * Bảo quản ở ngăn mát tủ lạnh 2 - 8°C * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển bằng hoặc nhỏ hơn 3</p>	Bộ	Bộ	1
113	Chủng chuẩn <i>Listeria innocua</i>	<p>Chủng chuẩn <i>Listeria innocua</i> (ATCC 33090). Chủng vi sinh (Định tính) Sản phẩm: KWIK STIKTM 2 pack Đặc điểm sản phẩm + Một bộ bao gồm 2 que + Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tằm bông kết hợp trong một thiết kế * Bảo quản ở ngăn mát tủ lạnh 2 - 8°C * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển bằng hoặc nhỏ hơn 3</p>	Bộ	Bộ	1
114	Chủng chuẩn <i>Listeria ivanovii</i>	<p>Chủng chuẩn <i>Listeria ivanovii</i> (ATCC 19119). Chủng vi sinh (Định tính) Sản phẩm: KWIK STIKTM 2 pack Đặc điểm sản phẩm + Một bộ bao gồm 2 que + Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tằm bông kết hợp trong một thiết kế * Bảo quản ở ngăn mát tủ lạnh 2 - 8°C * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển bằng hoặc nhỏ hơn 3</p>	Bộ	Bộ	1

115	Thạch glucoza mật đỏ tím (VRBG)	<p>Khuyến nghị để định lượng Enterobacteriaceae trong thực phẩm thô và mẫu lâm sàng. Tiêu chuẩn thành phần và hiệu suất tuân theo ISO 21528-1&2:2017 Bột chảy tự do đồng nhất màu vàng nhạt đến hồng be Thành phần (gam/lit) Peptone S 7.000 Yeast extract 3.000 Sodium chloride 5.000 Bile salts mixture 1.500 Glucose (Dextrose) 10.000 Neutral red 0.030 Crystal violet 0.002 Agar 12.000 Final pH (at 25°C) 7.4±0.2 Bảo quản ở 10-30°C Có chứng nhận IVD</p>	Hộp 500G	Hộp	1
116	MUA SINH PHẨM XÉT NGHIỆM GIUN SÁN - SINH HỌC PHẦN TỬ DỊCH VỤ				
117	GeneProof Hepatitis B Virus (HBV) PCR Kit	<p>Sử dụng nguyên lý realtime PCR phát hiện định lượng và định tính virus HBV dựa trên sự khuếch đại trình tự bảo thủ trên khung đọc mở X (ORFx) và đo lường sự tăng tín hiệu huỳnh quang tương ứng trên kênh màu FAM. Cho phép phát hiện đặc hiệu virus HBV kiểu gen A-H từ mẫu huyết tương và huyết thanh. Bộ xét nghiệm bao gồm kiểm soát nội bộ (IC), được phát hiện trên kênh màu huỳnh quang HEX, sử dụng như một đối chứng cho toàn bộ quy trình chẩn đoán, giúp kiểm soát sự ức chế PCR và hiệu quả tách chiết DNA. GeneProof Hepatitis B Virus (HBV) PCR Kit là công cụ chẩn đoán được cấp chứng nhận CE cho trang thiết bị chẩn đoán lâm sàng theo Chỉ thị các Trang thiết bị y tế chẩn đoán in vitro 98/97/EC của Liên Minh Châu Âu. Được thiết kế để sử dụng chuyên dụng cho các phòng thí nghiệm nghiên cứu và lâm sàng chuyên ngành.</p>	100 Test/Bộ	Bộ	5
118	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro định lượng RNA vi rút HCV	<p>- Bộ xét nghiệm IVD định tính và định lượng ARN của virut HCV có mặt trong mẫu bệnh phẩm. Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: Mẫu huyết tương, huyết thanh. - Tính năng kỹ thuật: + ngưỡng phát hiện: chỉ từ 7.95 IU/ml, với xác suất 95%; + Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100%</p>	100 Test/Bộ	Bộ	4
119	Hóa chất tách chiết DNA tự động	<p>- Mục đích sử dụng: Để tinh lọc DNA từ máu toàn huyết tương, huyết thanh, buffy coat, tế bào lympho, đốm máu khô, dịch cơ thể, tế bào nuôi cấy, tằm bông và mô - Thành phần: Cột ly tâm: 250 chiếc Ống thu mẫu (2 mL): 750 chiếc Dung dịch đệm ATL: 50 mL Dung dịch đệm AL: 2 x 33 mL Dung dịch đệm AW1: 98 mL Dung dịch đệm AW2: 66 mL Dung dịch đệm AE: 128 mL Proteinase K: 6 mL</p>	250 Test/Hộp	Hộp	3
120	Sinh phẩm sàng lọc HPV nguy cơ cao bằng phương pháp Realtime PCR	<p>bộ xét nghiệm cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện virus Papilloma của người (HPV) từ mẫu tằm bông cổ tử cung. Bộ thuốc thử này sử dụng trong xét nghiệm khuếch đại ADN để định tính 14 chủng HPV có nguy cơ cao và 2 chủng HPV có nguy cơ thấp bằng hệ thống real-time PCR. Bộ thuốc thử này đặc biệt định tuýp được 2 chủng nguy cơ cao là 16, 18 và 2 chủng nguy cơ thấp là 6, 11, đồng thời phát hiện định tính các chủng nguy cơ cao khác gồm 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66 và 68.</p>	100 Test/Hộp	Hộp	4
121	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng sán lá phổi Paragonimus sp	<p>1. Độ nhạy: 95% 2. Độ đặc hiệu: 100% 3. Thành phần thuốc thử: Paragonimus IgG Positive control (chứng dương): Một lọ chứa 2 ml huyết thanh thô dương tính đã được pha loãng. Negative control (chứng âm): Một lọ chứa 2 ml huyết thanh người đã pha loãng. Protein-A HRP Conjugate (Enzyme liên hợp): Một chai chứa 11 ml Protein-A liên hợp với peroxidase. Paragonimus plate 96 well plate (Dãi vi giếng): Vi khuẩn có chứa kháng nguyên Paragonimus - 96 giếng xét nghiệm trong khay chứa dãi vi giếng. Dilution buffer (Bộ đệm pha loãng): Hai chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm. Wash Buffer (20X) (2 bottle) (Dung dịch rửa đậm đặc (20X)): Hai chai chứa 25 ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. TMB Substrate Solution (Chromogen): Một chai chứa 11 ml sắc tố tetramethylbenzidine (TMB). Stop Solution (dung dịch dừng): Một bình chứa 11 ml axit photphoric 1 M. 4. Mẫu phân tích: huyết thanh/ huyết tương</p>	96 Test / Hộp	Hộp	1

122	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng sán lá gan bé Clonorchis	<p>1. Độ nhạy: 100%</p> <p>2. Độ đặc hiệu: 92%</p> <p>3. Thành phần thuốc thử: Clonorchis IgG Positive control (chứng dương): Một lọ chứa 2 ml huyết thanh thỏ dương tính đã được pha loãng. Negative control (Chứng âm): Một lọ chứa 2 ml huyết thanh người đã pha loãng. Protein-A HRP Conjugate (Enzyme liên hợp): Một chai chứa 11 ml Protein-A liên hợp với peroxidase. Clonorchis plate 96 well plate (Đãi vi giếng): Vi giếng có chứa kháng nguyên Clonorchis SEP - 96 giếng xét nghiệm trong khay chứa đãi vi giếng. Dilution buffer (Dung dịch đệm pha loãng): Hai chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm. Wash Buffer (20X) (2 bottle) (Đệm rửa đậm đặc (20X)): Hai chai chứa 25 ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. TMB Substrate Solution (Chromogen): Một chai chứa 11 ml sắc tố tetramethylbenzidine (TMB). Stop Solution (dung dịch dừng): Một bình chứa 11 ml axit photphoric 1 M. 4. Mẫu phân tích: huyết thanh/ huyết trong</p>	96 Test / Hộp	Hộp	1
123	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng sán lá gan lớn Fasciola	<p>1. Độ nhạy: 100%</p> <p>2. Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>3. Thành phần thuốc thử: Fasciola Positive control (chứng dương): Một lọ chứa 1ml huyết thanh thỏ dương tính đã pha loãng. Negative control (chứng âm): Một lọ chứa 1ml huyết thanh người âm tính đã pha loãng. Protein-A HRP Conjugate (Enzyme liên hợp): Một chai chứa 11ml liên hợp Protein-A với peroxidase Fasciola plate 96 well plate (dây giếng): Khay vi giếng chứa kháng nguyên Fasciola – 96 giếng xét nghiệm trong một khung giữ Dilution buffer (dung dịch đệm pha loãng): Hai chai chứa 30ml dung dịch đệm protein Wash Buffer (20X) (1 bottle) (dung dịch rửa đậm đặc (20X)): Một lọ chứa 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. TMB Substrate Solution (chất tạo màu): Một lọ chứa 11ml cơ chất Tetramethylbenzidine (TMB). Stop Solution (dung dịch dừng): Một chai chứa 11ml acid phosphoric 1M 4.Mẫu phân tích: huyết thanh</p>	96 Test / Hộp	Hộp	1
124	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng sán dây lợn Cysticercosis	<p>1. Độ nhạy: 88%</p> <p>2. Độ đặc hiệu: 96%</p> <p>3. Thành phần thuốc thử: Cysticercosis Positive control (chứng dương): Một lọ chứa 1ml huyết thanh thỏ dương tính đã pha loãng. Negative control (chứng âm): Một lọ chứa 1ml huyết thanh người đã pha loãng. Protein-A HRP Conjugate (Enzyme liên hợp): Một chai chứa 11ml liên hợp Protein-A với peroxidase. Cysticercosis plate 96 well plate (dây giếng): Vi giếng chứa kháng nguyên T. solium - 96 vi giếng trong một khung giữ. Dilution buffer (đệm pha loãng): Hai chai chứa 30ml dung dịch đệm protein. Wash Buffer (20X) (1 bottle) (dung dịch rửa đậm đặc): Một lọ chứa 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. TMB Substrate Solution (cơ chất): Một chai chứa 11ml cơ chất Tetramethylbenzidine (TMB). Stop Solution (dung dịch dừng): Một chai chứa 11ml acid phosphoric 1M. 4. Mẫu phân tích: huyết thanh</p>	96 Test / Hộp	Hộp	1
125	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng giun đũa chó Toxocara	<p>1. Độ nhạy: 87.5%</p> <p>2. Độ đặc hiệu: 93.3%</p> <p>3. Thành phần thuốc thử: Toxocara IgG Positive control (chứng dương): Một lọ chứa 1ml huyết thanh thỏ dương tính đã pha loãng. Negative control (chứng âm): Một lọ chứa 1ml huyết thanh người đã pha loãng. Protein-A HRP Conjugate (Enzyme liên hợp): Một chai chứa 11 ml Protein-A liên hợp với peroxidase. Toxocara IgG plate 96 well plate (dây giếng): Vi giếng chứa kháng nguyên Toxocara bài tiết- 96 vi giếng trong một khung giữ. Dilution buffer (dung dịch pha loãng): Hai chai chứa 30 ml dung dịch protein đệm. Wash Buffer (20X) (1 bottle) (Dung dịch đệm rửa đậm đặc (20X)): Một chai chứa 25 ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt. TMB Substrate Solution (cơ chất): Một chai chứa 11 ml cơ chất Tetramethylbenzidine (TMB). Stop Solution (dung dịch dừng): Một chai chứa 11 ml axit photphoric 1 M. 4. Mẫu phân tích: huyết thanh/ huyết trong</p>	96 Test / Hộp	Hộp	3

126	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng sản dây chó Echinococcus	<p>1. Độ nhạy: 97.9%</p> <p>2. Độ đặc hiệu: 91.7%</p> <p>3. Thành phần thuốc thử:</p> <p>Echinococcus Positive control (chứng dương): Một lọ chứa 1ml huyết thanh thỏ dương tính đã pha loãng</p> <p>Negative control (chứng âm): Một lọ chứa 1ml huyết thanh người đã pha loãng</p> <p>Protein-A HRP Conjugate (Enzyme liên hợp): Một chai chứa 11 ml Protein-A liên hợp với peroxidase.</p> <p>Echinococcus plate ≥ 96 well plate (dây giếng): Vi giếng chứa kháng nguyên Echinococcus - 96 vi giếng trong một khung giữ</p> <p>Dilution buffer (dung dịch pha loãng): Hai chai chứa 30 ml dung dịch protein đậm</p> <p>Wash Buffer (20X) (1 bottle) (dung dịch đậm rửa đậm đặc (20X)): Một chai chứa 25 ml dung dịch đậm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt.</p> <p>TMB Substrate Solution (cơ chất): Một chai chứa 11 ml cơ chất Tetramethylbenzidine (TMB).</p> <p>Stop Solution (dung dịch dừng): Một chai chứa 11 ml axit photphoric 1 M</p> <p>4. Mẫu phân tích: huyết thanh</p>	96 Test / Hộp	Hộp	1
127	Hóa chất tách chiết RNA tự động	<p>Mục đích sử dụng: Để tách chiết RNA vi rút từ huyết tương, huyết thanh, dịch cơ thể không có tế bào và chất nổi trên bề mặt nuôi cấy</p> <p>- Thành phần:</p> <p>Cột lọc: 250 chiếc</p> <p>Ống thu hồi 2ml: 750 chiếc</p> <p>Đệm AVL: 155 ml</p> <p>Đệm AW1: 98 ml</p> <p>Đệm AW2: 66 ml</p> <p>Đệm AVE: 20 ml</p> <p>Carrier RNA (poly A): 1550 μg</p>	250 Test/Hộp	Hộp	2
128	MUA SINH PHẨM XÉT NGHIỆM NOROVIRUT TRONG HAU				
129	VIRSeek Murine Norovirus (MNV) Process Control	<p>VIRSeek Murine Norovirus (MNV) Process Control Real-time RT-PCR kit cung cấp vật liệu để kiểm soát quá trình phân lập vi rút cũng như quá trình định lượng vi rút.</p> <p>- Bộ kit đã được xác nhận trên nhiều loại nền mẫu bao gồm trái cây mềm, rau ăn lá, thân và củ, nước đóng chai, động vật có vỏ nhuyễn thể hai mảnh vỏ cũng như trên các bề mặt môi trường, - Cung cấp bao gồm: (48 phản ứng)</p> <p>+ 1x OligoMix MNV*, ống chứa môi và đầu dò cho MNV RNA, 530 μL</p> <p>+ 1x BasicMix* VIRSeek Food, ống 265 μL,</p> <p>+ 1x Murine Norovirus, ống 1 mL,</p> <p>+ 1x Negative Control, ống 500 μL,</p> <p>+ 1x Molecular grade water, chai 30 mL,</p>	Bộ (Bộ 48 phản ứng)	Bộ	1
130	VIRSeek Food Norovirus Genogroup I Real-time RT-PCR	<p>VIRSeek Food Norovirus Genogroup I Virus Real-Time RT-PCR kit cung cấp tất cả các thuốc thử để phát hiện nhanh norovirus genogroup I trong một số sản phẩm thực phẩm bao gồm trái cây mềm, rau lá, thân và củ, nước đóng chai, động vật thân mềm hai mảnh vỏ như cũng như trên bề mặt thực phẩm</p> <p>- Cung cấp bao gồm:</p> <p>" + 1x OligoMix NoVGI*, với môi và đầu dò của IPC/NoVGI và IPC-RNA, 530 μL</p> <p>+ 1x BasicMix* VIRSeek Food, ống 265 μL,</p> <p>+ 1x Positive Control NoVGI, ống 100 μL,</p> <p>+ 1x Negative Control, ống 500 μL</p>	Bộ (Bộ 48 phản ứng)	Bộ	1
131	VIRSeek Food Norovirus Genogroup II Virus Real-Time RT-PCR	<p>VIRSeek Food Norovirus Genogroup II Virus Real-Time RT-PCR kit cung cấp tất cả các thuốc thử để phát hiện nhanh norovirus genogroup II trong một số sản phẩm thực phẩm bao gồm trái cây mềm, rau lá, thân và củ, nước đóng chai, động vật thân mềm hai mảnh vỏ như cũng như trên bề mặt thực phẩm</p> <p>-Cung cấp bao gồm:</p> <p>" + 1x OligoMix NoVGII*, ống chứa môi và đầu dò cho IPC/NoVGII và IPC-RNA, 530 μL</p> <p>+ 1x BasicMix* VIRSeek Food, ống 265 μL,</p> <p>+ 1x Positive Control NoVGII, ống 100 μL,</p> <p>+ 1x Negative Control, ống 500 μL</p>	Bộ (Bộ 48 phản ứng)	Bộ	1
132	VIRSeek RNAExtractor Food	<p>Bộ VIRSeek RNAExtractor được thiết kế để phân lập RNA chất lượng cao của các hạt vi rút trong các sản phẩm đã được cô đặc, bao gồm trái cây mềm, rau ăn lá, thân và củ, nước đóng chai, động vật thân mềm hai mảnh vỏ và các bề mặt môi trường</p> <p>- Thành phần bộ kit: (đủ để thực hiện 96 mẫu)</p> <p>+ 1x Magnetic Beads, 1 mL,</p> <p>+ 1x Carrier RNA, đông khô, 300 μg,</p> <p>+ 3x Lysis buffer, 28 mL,</p> <p>+ 2x WK7V, Wash buffer concentrate, 25 mL,.</p> <p>+ 2x WK3R, Wash buffer concentrate, 16.5 mL,</p> <p>+ 2x WK4R, Wash buffer concentrate, 11 mL,</p> <p>+ 6x Elution buffer, 2 mL,</p> <p>+ 1x RNase-free water, 1 mL,</p>	Bộ (Bộ 96 phản ứng)	Bộ	1